

Phụ lục I
Phân công theo dõi thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu thực hiện
Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-UBND ngày/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2026 - 2030 trên 10%/năm	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
2	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2026 - 2030 trên 10%/năm.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
3	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng đến năm 2030 ở mức trên 55%. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu 30%.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
4	Tổng sản phẩm bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 8.500 USD.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
5	Tổng thu ngân sách hằng năm tăng khoảng 15%; phấn đấu đến năm 2030 ước đạt 57.000 tỷ đồng.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
6	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đến năm 2030 dự kiến: tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm thấp hơn 16%; công nghiệp và xây dựng chiếm cao hơn 35% (trong đó, công nghiệp chiếm hơn 29%); dịch vụ chiếm cao hơn 45% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm cao hơn 4%.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
7	Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt dưới 38%, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt trên 27%, khu vực dịch vụ đạt trên 35%; duy trì tỷ lệ thất nghiệp dưới 3,5%.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
8	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành giai đoạn 2026 - 2030 đạt tối thiểu 1.000-1.100 nghìn tỷ đồng (bình quân 216 - 217 nghìn tỷ đồng/năm); chiếm 40% GRDP	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
9	Tỷ lệ đô thị hóa đạt 50% trở lên.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
10	Dân số trung bình là 3.335.000 người.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
11	Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt tối thiểu 0,78.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
12	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt khoảng 77,12 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ 35 - 40%; số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân đầu đạt 1.700.000 người.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
14	Phấn đấu đạt 19 bác sĩ/vạn dân; số giường bệnh đến cuối năm 2030 đạt trên 44 giường bệnh/vạn dân; đạt tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; 100% người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hàng năm.	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
15	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 phấn đấu đạt 85%. Trong đó: Mầm non đạt 90,5%; tiểu học đạt 83,9%; trung học cơ sở đạt 83,6%; trung học phổ thông đạt 73,5%. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
16	Tỷ lệ nghèo đa chiều là 2,42%, duy trì mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều 1%.	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
17	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 2,0%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
18	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường phân đấu đạt 100%.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
19	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 95,8%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tối thiểu 98%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030
20	Phân đấu đạt 90,3% xã (65/72 xã) đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn (%) phân đấu đạt 85%.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã	Giai đoạn 2026-2030